|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ĐÌNH XUYÊN** | **ĐỀ THI VÀO LỚP 10**  **NĂM HỌC 2020-2021**  **MÔN ĐỊA LÝ 9**  *Thời gian làm bài: 60 phút;* | |
|  | | **Đề 1** |

*(Thí sinh được sử dụng Atlats Địa Lí Việt Nam)*

Họ, tên thí sinh:..................................................................... Lớp:

**I.TRẮC NGHIỆM:Chọn đáp án đúng(10đ)**

Câu 1: Số lượng các thành phần dân tộc ở nước ta là

A. 45. B. 54. C.63. D. 70.

Câu 2: Dãy núi Bạch Mã có hướng

A. Tây Bắc- Đông Nam B. Đông Bắc- Tây Nam. C.Vòng cung. D. Đông - Tây.

Câu 3: Hiện nay tỉ suất sinh ở nước ta

A. tương đối thấp. B. vẫn còn cao.

C. đi vào ổn định. D. đang giảm rất mạnh.

Câu 4: Dân tộc Kinh có nhiều kinh nghiệm

A. thâm canh cây lúa nước. B. làm ruộng bậc thang.

C. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. D. chăn nuôi và làm nghề thủ công.

Câu 5: Nguyên nhân nào sau đây **không** làm cho đời sống của các dân tộc hiện nay được nâng lên, môi trường sống được cải thiện?

A. Cuộc vận động định canh, định cư.

B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.

C. Chính sách giao đất giao rừng, bảo vệ rừng.

D. Cuộc vận động di dân từ đồng bằng lên miền núi.

Câu 6: Dân số đông và gia tăng vẫn còn nhanh **không** gây sức ép lên

A. phát triển kinh tế- xã hội. B. vấn đề về môi trường.

C. chất lượng cuộc sống. D. mất cân bằng giới tính.

Câu 7: Vùng đứng đầu cả nước về trồng cây cà phê là

A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 8: Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ ở nước ta được biểu hiện ở nội dung nào sau đây?

A. Hình thành nên các vùng kinh tế trọng điểm.

B. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế giữa các thành phần kinh tế.

C. Hình thành các vùng đa canh trong sản xuất nông nghiệp.

D. Sản xuất công nghiệp phân bố đều khắp giữa các tỉnh/ thành phố.

Câu 9: Số lượng các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta hiện nay là

A. 2 B. 3. C. 4. D.7.

Câu 10: Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết Hải Phòng là trung tâm kinh tế có quy mô nào?

A. Nhỏ. B. Vừa. C. Lớn. D. Rất lớn.

Câu 11: Việt Nam gia nhập hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) vào năm

A. 1975. B. 1986. C. 1995. D. 2007.

Câu 12: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta **không** bao gồm chuyển dịch cơ cấu

A. ngành kinh tế. B. lãnh thổ kinh tế.

C. sử dụng lao động. D. thành phần kinh tế.

Câu 13: Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết vùng kinh tế nào sau đây ở nước ta có nhiều trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước?

A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 14: Nhân tố tự nhiên nào sau đây được coi là tư liệu sản xuất của ngành nông nghiệp?

A. Đất. B. Nước. C. Khí hậu. D. Sinh vật.

Câu 15: Ở nước ta, trong sản xuất nông nghiệp có thể trồng được nhiều vụ trong năm là do

A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nhiệt, ẩm phong phú.

C. khí hậu có mùa đông lạnh. D. có nhiều đất feralit trên đá badan.

Câu 16 : Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết vùng nào sau đây có số lượng khu kinh tế cửa khẩu nhiều nhất nước ta?

A. Bắc Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 17: Dân tộc ít người có số dân đông nhất là nước ta là:

A. Kinh. B. Tày . C. Dao. D. Khơ-me.

Câu 18 : Vùng có diện tích trồng lúa lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên.

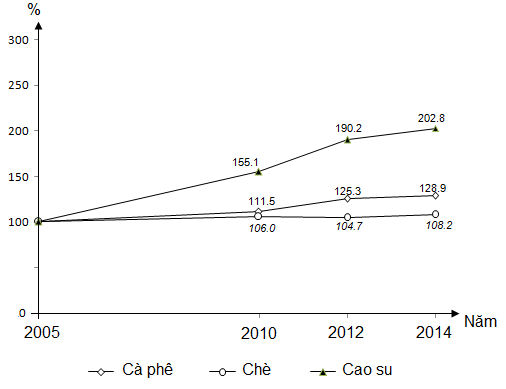
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 19 : Yếu tố nào sau đây **không** phải là khó khăn về tự nhiên cho sự phát triển nông nghiệp nước ta?

A. Bão lụt. B. Sâu bệnh.

C. Gió Tây khô nóng. D. Khí hậu phân hóa.

**Câu 20:** Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây ?

A. Cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

B. Quy mô diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

C. Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

D. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

Câu 21: Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là 2 trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta **không** do nguyên nhân nào sau đây?

A. Vị trí địa lí tiếp giáp với biển. B. Nằm ở vùng kinh tế năng động.

C. Có mật độ dân số cao nhất cả nước. D. Tập trung nhiều cơ sở dịch vụ và sản xuất.

Câu 22: Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta phát triển dựa trên ưu thế chủ yếu nào sau đây?

A. Nguồn nguyên liệu phong phú, tại chỗ. B. Nguồn vốn từ thu hút đầu tư nước ngoài.

C. Nguồn nhân công dồi dào, giá nhân công rẻ. D. Kinh nghiệm sản xuất được tích lũy từ lâu đời.

Câu 23: Quần đảo Trường Sa thuộc

A. tỉnh Khánh Hoà. B. tỉnh Quảng Ngãi.

C. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. D. thành phố Đà Nẵng.

Câu 24: Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là

A. Vịnh Thái Lan. B. Vịnh Bắc Bộ.

C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 25: Tiểu vùng Tây Bắc thuộc trung du và miền núi Bắc Bộ có khí hậu

A. nhiệt đới ẩm có mùa đông ít lạnh hơn. B. cận xích đạo ẩm gió mùa.

C. nhiệt đới ẩm nóng quanh năm. D. nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh nhất nước ta.

Câu 26: Số lượng các tỉnh/thành phố giáp biển của đồng bằng sông Hồng là

A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm vị trí địa lí Đồng bằng sông Hồng?

A. Đồng bằng châu thổ lớn thứ hai nước ta.

B. Tiếp giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Phía đông và đông nam tiếp giáp với biển.

D. Nhiều tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Câu 28: Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là

A. it khoáng sản, rừng và tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.

B. đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường

C. tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

D. chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển (TP HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu)

Câu 29: Duyên hải Nam Trung Bộ **không** có điều kiện thuận lợi nào sau đây để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản?

A. Đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, khí hậu nóng quanh năm.

B. Tôm, cá ở vùng biển phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

C. Nhân dân trong vùng giàu kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

D. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, diện tích nước mặn, nước lợ rộng lớn.

Câu 30: Vùng gò đồi ở Bắc Trung Bộ **không** thuận lợi cho phát triển

A. cây ăn quả. B. cây lương thực.

C. cây công nghiệp lâu năm. D. chăn nuôi gia súc (trâu, bò).

Câu 31: Năng suất lúa của vùng Bắc Trung Bộ thấp hơn so với cả nước là do

A. phần lớn là đất pha cát và nhiều thiên tai.

B. khí hậu khắc nghiệt, địa hình núi là chủ yếu.

C. trình độ sản xuất của lao động còn nhiều hạn chế.

D. cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất- kĩ thuật còn nhiều khó khăn.

Câu 32: Vùng ĐNB có diện tích 23.550 km2. Năm 2019, dân số 17,8 triệu người.Vậy mật độ dân số vùng ĐNB năm 2019 là

A. 364 người/km2. B. 436 người/km2. C. 463 người/km2. D. 755,8 người/km2.

Câu 33: Nguồn lợi thủy sản ở nhiều nơi trong vùng Bắc Trung Bộ có nguy cơ giảm rõ rệt là do

A. môi trường biển bị ô nhiễm.

B. không có các bãi cá, bãi tôm quy mô lớn.

C. vùng biển thường xuyên xảy ra thiên tai.

D. tàu thuyền công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.

Câu 34: Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thuỷ sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.( nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Sản lượng | 890,6 | 1584,4 | 2250,5 | 3432,8 |
| Khai thác | 728,5 | 1195,3 | 1660,9 | 1995,4 |
| Nuôi trồng | 162,1 | 389,1 | 589,6 | 1437,4 |

Nhận định nào sau đây **không** chính xác ?

A. Sản lựơng thuỷ sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.

B. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.

C. Sản lượng thuỷ sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

D. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.

Câu 35: Điều kiện nào sau đây **không** làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng nhiều chè nhất nước ta?

A. Đất feralit được hình thành trên đá vôi, đá phiến.

B. Khí hậu cận nhiệt đới với 1 mùa đông lạnh kéo dài.

C. Người dân có kinh nghiệm trồng và chế biến chè từ lâu đời.

D. Khâu chế biến được phát triển và chủ động được thị trường tiêu thụ.

Câu 36: Một trong các thế mạnh về kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là phát triển

A. cây lương thực, cây thực phẩm và cây đặc sản vụ đông.

B. cây công nghiệp, cây dược liệu và rau quả cận nhiệt, ôn đới.

C. cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và trồng rừng.

D. cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 37: Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc tỉnh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Cần Thơ. | B. Cà Mau | C. Đồng Tháp. | D. An Giang. |

Câu 38: Hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế- xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. dân số quá đông, mật độ dân số cao.

B. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

C. có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, rét đậm, sương muối.

D. diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng thu hẹp nhanh.

Câu 39: Ngành nuôi trồng thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do

A. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

B. vùng có nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.

C. có đường bờ biển dài với nhiều cửa sông, vũng, vịnh, đàm phá.

D. có vùng biển lớn với nhiều bãi tôm, cá, trữ lượng thủy sản lớn.

Câu 40: So với các vùng khác, đặc điểm không phải của Đồng bằng sông Cửu Long là

A. là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước B. diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất

C. bình quân lương thực theo đầu người cao nhất D. năng suất lúa cao nhất cả nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ĐÌNH XUYÊN** | **ĐỀ THI VÀO LỚP 10**  **NĂM HỌC 2020-2021**  **MÔN ĐỊA LÝ 9**  *Thời gian làm bài: 60 phút;* | |
|  | | **Đề 2** |

*(Thí sinh được sử dụng Át lát Địa lý Việt Nam)*

Họ, tên thí sinh:..................................................................... Lớp:

Câu 1: Số lượng các thành phần dân tộc ở nước ta là

A. 45. B. 54. C.63. D. 70.

Câu 2: Các dân tộc ít người ở nước ta thường có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực

A. thâm canh cây lúa đạt đến trình độ cao.

B. công nghiệp, dịch vụ, khoa học- kĩ thuật.

C. làm nghề thủ công nghiệp đạt mức độ tinh xảo.

D. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, nghề thủ công.

Câu 3: Dãy núi Trường Sơn Bắc nằm theo hướng

A. Đông Nam – Tây Bắc. B. Tây Bắc- Đông Nam.

C. Vòng cung. D. Đông Bắc- Tây Nam

Câu 4: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta có đặc điểm là

A. già, ổn định. B. trẻ, ổn định.

C. già và đang có xu hướng trẻ hóa. D. trẻ và đang có xu hướng già hóa.

Câu 5: Việt Nam gia nhập ASEAN năm?

A. 1993 B. 1994 C. 1995 D. 1996

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nguồn lao động ở nước ta dồi dào?

A. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức cao. B. Dân số nước ta đông và cơ cấu dân số già.

C. Hàng năm được bổ sung thêm 1 triệu lao động. D. Là nước nông nghiệp nên cần nhiều lao động.

Câu 7: Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao, **không** do nguyên nhân nào sau đây?

A. Đặc điểm mùa vụ của sản xuất nông nghiệp.

B. Sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế.

C. Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo ở nông thôn cao.

D. Dân số và nguồn lao động tập trung ở nông thôn.

Câu 8: Trong các nhân tố tự nhiên dưới đây, nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố công nghiệp?

A. Đất. B. Nước. C. Sinh vật. D. Khoáng sản.

Câu 9: Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than ít được xây dựng ở miền Nam là do

A. miền Nam không thiếu điện. B. thiếu nguồn nguyên liệu tại chỗ.

C. xây dựng đòi hỏi vốn đầu tư lớn. D. gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Câu 10: Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết Đông Nam Bộ có khu KT cửa khẩu nào sau đây?

A. Bờ Y B. Xa Mát. C. Lao Bảo. D. Mộc Bài.

Câu 11: Công cuộc Đổi mới ở nước ta được triển khai từ năm nào?

A. 1975. B. 1986. C. 1995. D. 2007.

Câu 12: Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế có quy mô nào?

A. Nhỏ. B. Vừa. C. Lớn. D. Rất lớn.

Câu 13: Dựa vào Atlat Địa lí trang 17, hãy cho biết vùng kinh tế nào sau đây ở nước ta giá trị nông nghiệp cao nhất cả nước?

A.Đồng bằng sông Cửu Long . B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đông Nam Bộ..

Câu 14: Ở nước ta cây lúa được trồng nhiều ở

A. đồng bằng châu thổ. B. các đồng bằng duyên hải.

C. rải rác các cánh đồng thung lũng. D. khắp đất nước.

Câu 15: Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, chiếm tỉ trọng lớn nhất là nhóm cây trồng nào sau đây?

A. Cây rau đậu. B. Cây ăn quả.

C. Cây lương thực. D. Cây công nghiệp.

Câu 16: Điều kiện tự nhiên chủ yếu nào tạo nên tính đa dạng về sản phẩm nông nghiệp ở nước ta?

A. Đất. B. Nước. C. Khí hậu. D. Sinh vật.

Câu 17: Vùng phân bố chính của cây cà phê ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 18: Điều kiện nào sau đây **không** làm cho Hà Nội và TP Hồ Chí Mính trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất nước ta?

A. Vị trí đều nằm ở trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm.

B. Đây là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

C. Có lịch sử phát triển thương mại, dịch vụ sớm nhất nước ta.

D. Tốc độ tăng trưởng thương mại cao, hoạt động thương mại đa dạng.

Câu 19: Nhân tố nào sau đây **không** có tác động đến sự phát triển ngành dịch vụ?

A. Dân số đông và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao.

B. Phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế.

C. Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Chất lượng dịch vụ cao và các loại hình dịch vụ đa dạng.

Câu 20: Ngành công nghiệp dệt may ở nước ta phát triển dựa trên ưu thế chủ yếu nào sau đây?

A. Nguồn nguyên liệu phong phú, tại chỗ. B. Nguồn vốn từ thu hút đầu tư nước ngoài.

C. Nguồn nhân công dồi dào, giá nhân công rẻ. D. Kinh nghiệm sản xuất được tích lũy từ lâu đời.

Câu 21: Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng

A. 1 triệu người B. 1,5 triệu người C. 2 triệu người D. 2,5 triệu người

Câu 22: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết trong số 7 tỉnh biên giới trên đất liền giáp với Trung Quốc, **không** có tỉnh nào sau đây ?

A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Hòa Bình. D. Hà Giang

Câu 23: Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành)

A. Khánh Hòa. B. Bình Thuận. C. Đà Nẵng. D. Quảng Ninh.

Câu 24: Số lượng các tỉnh/thành phố giáp biển của nước ta là

A. 6. B. 9. C. 28. D. 11

Câu 25: Tiểu vùng Đông Bắc thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

A. Phát triển thủy điện. B. Khai thác khoáng sản.

C. Chăn nuôi bò quy mô lớn. D. Nuôi trồng, đánh bắt hải sản.

Câu 26: Vùng ĐBSCL có thế mạnh để phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản là do

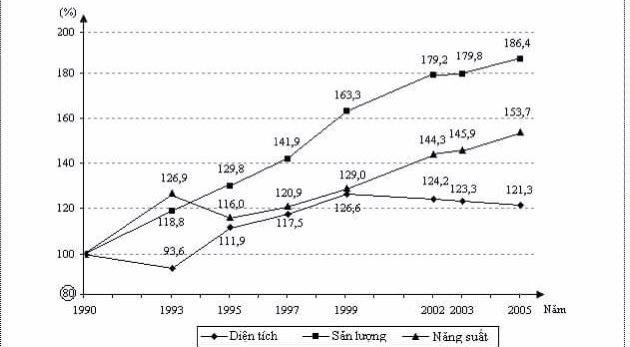
A. dân số đông, nguồn lao động dồi dào. B. hải sản phong phú.

C. biển ấm, ngư trường rộng, hải sản phong phú. D. vùng có nhiều sông ngòi.

Câu 27:Năm 2014, diện tích lúa cả nước là 7816,3 nghìn ha, diện tích lúa của đồng bằng sông Cửu Long là 4249,5 nghìn ha. Tỉ lệ % diện tích lúa của đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là

A. 51,4%. B. 51,1%. C. 54,4%. D. 52,1%.

Câu 28: Quan sát biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

1. Cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005
2. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005
3. Tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005

D. Hiện trạng sản xuất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005

Câu 29: Tiểu vùng Tây Bắc thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

A. Phát triển thủy điện. B. Khai thác khoáng sản.

C. Phát triển nhiệt điện. D. Nuôi trồng, đánh bắt hải sản.

Câu 30: Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. khai khoáng và chế biến. B. năng lượng và hóa chất.

C. khai khoáng và năng lượng. D. chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 31: Dựa vào điều kiện nào sau đây để Đồng bằng sông Hồng phát triển vụ đông thành vụ chính?

A. Địa hình bằng phẳng. B. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

C. Đất phù sa sông có độ phì cao. D. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.

Câu 32: Nhận xét nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất.

B. Mật độ dân số của cả nước thấp hơn vùng Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ có mật độ dân số thấp hơn Bắc Trung Bộ.

D. Mật độ dân số thấp nhất là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 33: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp của vùng ĐBSCL là ngành

A. chế biến lương thực thực phẩm. B. sản xuất vật liệu xây dựng.

C. sản xuất hàng tiêu dùng. D. cơ khí nông nghiệp.

Câu 34: Dân cư, xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư tập trung đông ở vùng đồng bằng ven biển.

B. Giàu kinh nghiệm sản xuất, phòng chống thiên tai.

C. Có nhiều thành phần dân tộc với nền văn hóa đa dạng.

D. Mật độ dân số cao hơn mật độ dân số chung của cả nước.

Câu 35: Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo ở các huyện phía tây **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

A. Giảm bớt sự cách biệt về trình độ phát triển kinh tế phía đông và tây.

B. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng phát triển kinh tế ở phía tây.

C. Xóa đói giảm nghèo cho nhân dân và củng cố sức mạnh quốc phòng.

D. Thu hút lao động ở phía đông tới, tạo ra sự phân bố lại về dân cư.

Câu 36: Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là

A. it khoáng sản, rừng và tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường

B. đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường.

C. tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

D. chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển (TP HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu)

Câu 37: Nhận định nào **chưa** chính xác khi đánh giá về thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển, du lịch.

B. Phát triển lâm nghiệp, kể cả khai thác rừng và trồng rừng.

C. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

D. Phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, có cả sản phẩm cận nhiệt đới.

Câu 38: Để hạn chế tác hại của lũ, phương hướng chủ yếu hiện naycủa ĐBSCL là

A. đầu tư cho các dự án thoát nước. B. chủ động chung sống với lũ.

C. xây dựng hệ thống đê điều. D. tăng cường công tác dự báo lũ.

Câu 39: Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống do

A. có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống.

B. chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước.

C. nền kinh tế phát triển nhanh với nhiều làng nghề truyền thống.

D. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời với nền sản xuất lúa nước phát triển.

Câu 40: Ý nghĩa về mặt xã hội đối với phát triển cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên là

A. nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển du lịch y tế và giáo dục.

B. thu hút đầu tư từ các vùng khác tới làm tăng mật độ dân số vùng.

C. nâng cao đời sống nhân dân, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.

D. thu hút nhiều lao động, tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc Tây Nguyên.